

Xuất khẩu rau quả sang ASEAN giảm

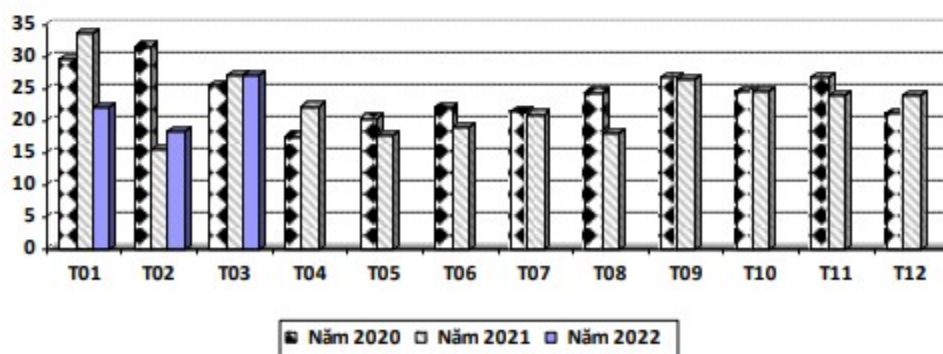
+ Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN giảm trong quý I/2022.

+ Thị phần trái dừa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Thái Lan giảm mạnh từ 54% trong 2 tháng đầu năm 2021, xuống còn 31,5% trong 2 tháng đầu năm 2022.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 3/2022 đạt 27 triệu USD, tương đương so với tháng 3/2021. Tính chung quý I/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN ước đạt 67,5 triệu USD, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2021.

ASEAN là thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn thứ 2 của Việt Nam. ASEAN có lợi thế là thị trường thuận lợi về mặt vị trí địa lý, giúp doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam tiết kiệm chi phí vận chuyển, lưu kho bãi, đồng thời có nhiều lựa chọn phương thức vận chuyển hàng hóa như vận tải đường biển, đường bộ, hàng không. Tuy nhiên, thời gian gần đây, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN giảm. Do có nhiều nét tương đồng trong sản xuất và xuất khẩu, thị trường ASEAN vừa là đối thủ cạnh tranh, vừa là thị trường xuất khẩu của ngành rau quả Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD. Tháng 3/2022 là số liệu ước tính)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

ASEAN là thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn thứ 2 của Việt Nam, chiếm tỷ trọng 7,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN giảm 18,1% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 40,4 triệu USD. Trong đó:

Thái Lan là thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong khu vực ASEAN đạt kim ngạch lớn nhất, chiếm tỷ trọng 45,71% trong 2 tháng đầu năm 2022, đạt 18,46 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái Lan có xu hướng giảm đã ảnh hưởng đến giá xuất khẩu toàn ngành.

Tiếp theo là Malaysia, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này trong 2 tháng đầu năm 2022 đạt trên 7 triệu USD, giảm 23,3% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang Malaysia chiếm 17,51% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2022, thấp hơn so với tỷ trọng 18,71% trong 2 tháng đầu năm 2021.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Philippin và Indonesia tăng trưởng khả quan trong 2 tháng đầu năm 2022, với mức tăng lần lượt 32,9% và 48,5%, đạt 1,42 triệu USD và 1,1 triệu USD. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang hai thị trường trên ở mức thấp, chiếm lần lượt 3,53% và 2,69% trong 2 tháng đầu năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang từng thành viên ASEAN trong 2 tháng đầu năm 2022

Thị trường	2 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cơ cấu thị trường XK (%)	
			2 tháng 2022	2 tháng 2021
Tổng	40.393	-18,1	100,00	100,00
Thái Lan	18.465	-16,8	45,71	45,03
Malaysia	7.073	-23,3	17,51	18,71
Singapore	6.330	-10,3	15,67	14,32
Campuchia	4.968	-5,9	12,30	10,70
Philippin	1.425	32,9	3,53	2,17
Indonesia	1.088	48,5	2,69	1,49
Lào	976	-73,4	2,42	7,45
Brunei	47	27,0	0,12	0,08
Myanma	19	-30,2	0,05	0,06

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

Cơ cấu chủng loại xuất khẩu

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng dưa, sầu riêng, ớt, khoai lang, thanh long, hạnh nhân, cà rốt, bưởi, chanh. Trong 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu dưa sang ASEAN đạt 9,3 triệu USD, giảm 30,5%; ớt giảm 50,8%, đạt 4,68 triệu USD; khoai lang giảm 32%, đạt 2,61 triệu USD; thanh long giảm 10,7%, đạt 2,57 triệu USD; hạnh nhân giảm 2,4%, đạt 1,44 triệu USD; cà rốt giảm 64,6%, đạt 1,35 triệu USD.

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu trái sầu riêng của Việt Nam sang ASEAN đạt trên 6 triệu USD, tăng đột biến 1.216,8%; bưởi tăng 178,9%, đạt 1,27 triệu USD; chanh tăng 93,9%, đạt 964 nghìn USD; hạt macadamia tăng 14,1%, đạt 933 nghìn USD; chuối tăng 11,7%, đạt 922 nghìn USD; hạt dẻ cười tăng 115%, đạt 803 nghìn USD.

Chủng loại rau quả của Việt Nam xuất khẩu sang ASEAN trong 2 tháng năm 2022

Chủng loại	2 tháng 2022 (nghìn USD)	2 tháng 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Cơ cấu chủng loại XK (%)	
				2 tháng 2022	2 tháng 2021
Tổng	40.393	49.303	-18,1	100,00	100,00
Dưa	9.292	13.367	-30,5	23,00	27,11

Chủng loại	2 tháng 2022 (nghìn USD)	2 tháng 2021 (nghìn USD)	So sánh (%)	Cơ cấu chủng loại XK (%)	
				2 tháng 2022	2 tháng 2021
Sầu riêng	6.021	457	1.216,8	14,91	0,93
Ổi	4.683	9.515	-50,8	11,59	19,30
Khoai lang	2.609	3.836	-32,0	6,46	7,78
Thanh long	2.570	2.878	-10,7	6,36	5,84
Hạnh nhân	1.445	1.480	-2,4	3,58	3,00
Cà rốt	1.358	3.833	-64,6	3,36	7,77
Bưởi	1.267	454	178,9	3,14	0,92
Chanh	964	497	93,9	2,39	1,01
Macadamia	933	818	14,1	2,31	1,66
Chuối	922	826	11,7	2,28	1,67
Hạt dẻ cười	803	373	115,0	1,99	0,76
Mứt	665	479	38,7	1,65	0,97
Sơ ri	451	257	75,6	1,12	0,52
óc chó	404	234	73,0	1,00	0,47
Trái cây	370	52	616,5	0,92	0,10
Khoai tây	288	229	26,1	0,71	0,46
Củ dền	252	329	-23,3	0,62	0,67
Vải	235	175	34,0	0,58	0,36
Chanh leo	231	143	61,7	0,57	0,29
Mít	209	171	22,3	0,52	0,35
Tỏi	160	2.465	-93,5	0,40	5,00
Đỗ xanh	141			0,35	0,00
Măng cầu	139	272	-49,0	0,34	0,55
Dứa	131	63	108,2	0,33	0,13
Cà tím	125	70	79,8	0,31	0,14
Ly	109	62	75,7	0,27	0,13
Táo	100	58	74,0	0,25	0,12
Xoài	78	209	-62,9	0,19	0,42
Hoa cẩm chướng	68	35	92,4	0,17	0,07
Hoa cát tường	66	19	242,9	0,16	0,04
Bơ	64	104	-38,3	0,16	0,21
Gừng	59	165	-64,4	0,15	0,34
Phật thủ	58	29	102,6	0,14	0,06
Sả	57	22	158,2	0,14	0,04

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan)

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI DỪA CỦA THÁI LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Dừa là chủng loại xuất khẩu sang Thái Lan đạt trị giá cao nhất, do đó, kim ngạch xuất khẩu trái dừa giảm đã ảnh hưởng chung tới mặt hàng rau, củ, quả của Việt Nam.

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu trái dừa (HS 08011990) của nước này trong tháng 2/2022 đạt xấp xỉ 234 triệu baht (7,22 triệu USD), giảm 9,4% so với tháng 2/2021. Trong đó, Thái Lan nhập khẩu trái dừa Indonesia đạt 173,88 triệu baht (5,17 triệu USD), tăng 6,3% so với tháng 2/2021. Ngược lại, Thái Lan giảm nhập khẩu trái dừa từ Việt Nam, mức giảm 33,9%, đạt 69 triệu baht (2,05 triệu USD).

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu trái dừa của Thái Lan đạt 527,21 triệu baht (15,68 triệu USD), giảm 18,9% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thái Lan nhập khẩu dừa từ Indonesia đạt 361 triệu baht (10,74 triệu USD), tăng 20,9%; từ Việt Nam đạt 166,17 triệu baht (4,94 triệu USD), giảm 52,7%. Thị phần trái dừa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Thái Lan giảm mạnh từ 54% trong 2 tháng đầu năm 2021 xuống còn 31,5% trong 2 tháng đầu năm 2022.

Một số doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang ASEAN đạt kim ngạch cao trong 2 tháng đầu năm 2022

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KIM NGẠCH (NGHÌN USD)
1	CHI NHÁNH CTY TNHH OLAM VIỆT NAM TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIỂN HÒA II	2.911
2	CTY TNHH LOGISTICS QUỐC TẾ VIỆT CAM	2.786
3	CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XAXA	2.450
4	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI - XNK HOÀNG NAM	1.816
5	CTY TNHH EXPORT H&T	1.695
6	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN KIM THI	1.499
7	CTY TNHH DENIS G.M.	1.460
8	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ANT FARM	1.438
9	CTY TNHH LAK LOGISTICS	1.140
10	CTY TNHH COCO-HAPPINESS	1.066
11	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU BẾN TRE	886
12	CTY TNHH MINH HÀNG	832
13	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU DƯƠNG LAN HÀ TIỀN	780
14	CTY TNHH DAXINGFA	759
15	CTY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU NGUYỄN THỊNH	721
16	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU GIA HÂN PHÁT	700
17	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN VIETSUN	662
18	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VIETLIN	636
19	CTY TNHH AGRI DEVELOPMENT	597
20	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU UNITY	591

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ mang tính chất tham khảo)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần từ ngày 29/3 - 5/4/2022

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Nhóm quả và quả hạch						
Quả ổi tươi	kg	1.750	0,31	Lào	Lao Bảo	DAF
Trái đu đủ tươi	kg	100	12,76	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Bưởi da xanh	kg	1.400	1,88	UAE	Cát Lái	C&F
Chôm chôm	kg	232	12,10	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh dây FT	kg	1.252	12,50	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1	kg	6.960	2,30	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Dứa đông lạnh	kg	6.040	1,95	New Zealand	Cát Lái	CFR
Dừa nạo đông lạnh	kg	600	2,80	Nhật Bản	Cát Lái	FOB
Mận cơm	kg	80	10,00	Băng Đảo	KV HCM	FCA
Quả mít tươi	kg	22.218	0,97	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Nho khô Mỹ đã lật cuống, phân loại	kg	19.312	0,76	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Quả thanh long tươi	kg	5.000	0,88	Lào	Lao Bảo	DAF
quả thanh long ruột trắng	kg	18.326	0,80	Trung Quốc	Cát Lái	C&F
Quả Thanh Long tươi ruột đỏ giống H14	kg	900	12,70	Mỹ	KV HCM	C&F
Trái mãng cầu na tươi	kg	139	3,70	Canada	KV HCM	FCA
Trái mãng cầu tươi	kg	560	9,00	Maldives	KV HCM	C&F
Trái mận An Phước	kg	149	11,50	UAE	KV HCM	CIF
Trái sơ ri đông lạnh	kg	910	3,16	Nhật Bản	Cát Lái	CFR
Trái sapoche	kg	104	9,61	Ả Rập Xê út	KV HCM	C&F
Trái nhãn	kg	150	3,70	Canada	KV HCM	FCA
Quả xoài tươi	kg	26.100	0,80	Trung Quốc	Tiên Sa	C&F
Nhóm rau củ						
Đỗ đen	kg	400	1,46	Hà Lan	Cảng Xanh	FOB
Đậu đũa tươi	kg	170	12,76	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu bắp nguyên trái đông lạnh	kg	1.100	2,15	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Bắp đông lạnh	kg	1.520	1,50	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD/tấn)	Thị trường	Cảng, ck	Đk giao
Bắp cải tươi	kg	23.940	0,40	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Bắp chuối	kg	53	11,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Bí ngô	kg	1.000	1,31	Singapore	Cát Lái	C&F
Cà - rốt tươi	kg	48.000	0,41	Hàn Quốc	Tân Vũ	EXW
Cà pháo Thái tươi	kg	82	9,91	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải rổ tươi	kg	144	6,82	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Củ dền tươi	kg	6.450	0,89	Singapore	Cát Lái	CIF
Củ khoai lang tươi	kg	26.152	0,90	Hồng Kông	Cát Lái	C&F
Củ Riềng cấp đông	kg	950	1,83	Nhật Bản	Cát Lái	EXW
Hành lá tươi	kg	80	12,76	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Ớt đỏ đông lạnh	kg	828	3,03	Nhật Bản	Cát Lái	FOB
Lá chuối tươi	kg	468	1,40	Nhật Bản	Cảng Vict	C&F
Mộc nhĩ thái chỉ	kg	50	10,00	Mêhicô	Lạch Huyện (HP)	CFR
Ngò Rí tươi	kg	27	19,13	Thụy Sĩ	KV HCM	CIF
Rau muống tươi	kg	125	5,74	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau Tía tô	kg	150	3,70	Hà Lan	KV HCM	FCA
Sả cây tươi	kg	270	12,00	Hà Lan	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa hồng tươi	cành	1.250	0,66	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	720	0,74	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa lan hồ điệp nhân tạo (cắt cành)	cành	416	15,91	Australia	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	3.340	0,52	Hồng Kông	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	1.755	2,04	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa cát tường tươi	cành	2.350	1,14	Baren	KV HCM	FCA
Hoa lan vũ nữ tươi cắt cành	cành	1.200	1,20	Đài Loan	KV HCM	FCA
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	4.470	0,49	Đài Loan	KV HCM	CPT
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp vuông sấy giòn B	kg	13.599	9,00	Nhật Bản	Cảng Vict	C&F
Ỗi sấy dẻo	kg	240	19,11	Canada	Cát Lái	FOB
Cà tím cắt hạt lựu chiên	kg	9.000	2,70	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Chuối sấy	kg	18.000	2,05	Nga	Cát Lái	FOB
Dưa lưới sấy	kg	20	81,00	Nhật Bản	Cát Lái	C&F
Dưa sấy dẻo	kg	3.500	4,43	Nga	Cát Lái	CFR
Khoai lang sấy	kg	1.320	2,50	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Khoai môn sấy	kg	1.350	3,50	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Măng cầu sấy dẻo	kg	200	21,07	Mỹ	Cát Lái	FOB
Nước ổi	kg	10.000	1,00	Marshall Islands	Cát Lái	FOB
Nước bưởi cô đặc	kg	12.100	2,60	Marshall Islands	Cát Lái	FOB
Nước chanh dây	kg	20.800	1,70	Hồng Kông	Cát Lái	FOB
Nước dưa hấu cô đặc (	kg	18.900	1,70	Đài Loan	Cát Lái	FOB
Xoài sấy dẻo	kg	25.580	4,75	Nga	Cát Lái	CFR

-----oOo-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 45/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 19 tháng 8 năm 2021

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh